

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 17/06/2024.

V/v: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**\*/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu H1.

**\*/ Hội thẩm nhân dân:** Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O .

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Nhật L - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị H2 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST- HNGĐ, ngày 25/04/2024, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 31/05/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lương Thị B, sinh năm 1991. Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn E, xã T1, huyện L1, tỉnh Y. (Vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Anh Lê Thanh C, sinh năm 1984. Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Xóm D, thôn T2, xã T3, huyện K, tỉnh H. (Vắng mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021. Người giám hộ cho cháu N là chị Lương Thị B và anh Lê Thanh C – bố mẹ đẻ của cháu. (Vắng mặt).

**4. Người làm chứng:** Bà Lộc Thị H2, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn E, xã T1, huyện L1, tỉnh Y. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn xin ly hôn và các biên bản ghi lời khai của đương sự tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn - chị B trình bày: Chị B với anh Lê Thanh C, sinh năm 1984 là người ở xóm E, thôn T2, xã T3, có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T3 vào ngày 24/06/2021. Sau khi kết hôn thì chị B, anh C chung sinh sống ở thôn T2, xã T3, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm lối sống, vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến việc không chia sẻ, không thấu hiểu nhau. Chị B cho rằng anh C là người gia trưởng, hay tụ tập bạn bè, khi say rượu lại xô xát với vợ. Chị B cũng đã Nêu lần bỏ về nhà đẻ,

anh C có đến xin lỗi, hứa thay đổi, nhưng sau đó lại chứng nào tật ấy. Chị B Nều lần đề cập đến việc ly hôn còn anh C thì không có biện pháp cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Vì thương con nên chị B vẫn cố chịu đựng nhưng anh C không thể thay đổi, cho đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Trong quá trình vợ chồng anh chị mâu thuẫn, gia đình hai bên đã tích cực động viên anh chị đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ chung sống với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Thanh C.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K của anh C có trình bày quan điểm: Anh C thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện đăng ký kết hôn như chị B trình bày là đúng. Anh C cho rằng trong quá trình chung sống do hai bên không có tiếng nói chung, xảy ra Nều bất đồng và đã sống ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh C chủ yếu là do bất đồng về quan điểm lối sống, vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến việc không chia sẻ, không thấu hiểu nhau. Ngoài ra, còn do kinh tế khó khăn, mặc dù anh C rất cố gắng chăm chỉ làm ăn, nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu của chị B, chính vì vậy nên chị B tỏ thái độ khinh thường chồng. Có vài lần vợ chồng xảy ra xô xát nhưng anh C cũng chỉ dừng ở mức độ dọa nạt thôi chứ chưa đụng tay đụng chân gì. Anh chị cũng đã từng Nều lần thử nói chuyện hóa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng anh ngày càng trầm trọng, hiện tại vợ chồng cũng sống ly thân nhau không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau nữa. Trong quá trình vợ chồng anh chị mâu thuẫn, gia đình hai bên đã tích cực động viên đoàn tụ nhưng không có kết quả. Đã từng có lần chị B yêu cầu anh ký đơn ly hôn, anh cũng đã ký đơn nhưng sau đó chị B bảo đơn không hợp lệ nên không nộp. Nay chị B lại làm đơn xin ly hôn anh, bản thân anh chưa từng nghĩ đến việc bỏ vợ, tuy Nền, giữ người ở chứ không giữ người đi, đến thời điểm này, tình cảm của vợ chồng không còn có, cố níu kéo chung sống cũng không có hạnh phúc, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ chung sống với nhau nữa, có hòa giải thêm cũng không có ích gì, vì vậy nên chị B đã cương quyết xin ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn với chị B.

Cả anh C và chị B đều từ chối hòa giải, đồng thời anh C, chị B cũng xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

\* *Về con chung*: Chị B và anh C đều khẳng định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021. Cháu phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ. Ngoài ra, anh chị không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, bản thân chị B hiện cũng không mang thai.

Khi ly hôn, chị B và anh C đều thống nhất giao cháu N cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi), không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án này.

*\* Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp xây dựng đối với hai bên gia đình: Chị B và anh C đều khẳng định: Không có gì liên quan, không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án ly hôn này.*

**Tại phiên tòa hôm nay:**

- Nguyên đơn chị B, bị đơn anh C đều đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt; Người làm chứng là bà Lộc Thị H2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có quan điểm xin được vắng mặt.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:***

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS năm 2015.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị HĐXX xử cho chị B được ly hôn với anh C; Đề nghị xử giao cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021 cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết; Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

**1/ Về tố tụng:** Anh C đăng ký HKTT và hiện trú tại thôn T2, xã T3, huyện K, tỉnh H. Nên căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Chị B, anh C đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Người làm chứng là bà H2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

**2/ Về quan hệ hôn nhân:** Chị B và anh C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã T3 vào ngày 24/06/2021 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy Nên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh Nều mâu thuẫn, chị B, anh C không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân nhau. Chị B và anh

C đều xác định không còn tình cảm với với nhau, không thể chung sống đoàn tụ cùng nhau nên chị B xin ly hôn anh C cũng nhất trí.

Ngoài ra, theo xác minh tại địa phương xã T3, lời khai của chị B, anh C và chính người thân trong gia đình anh chị thì thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân giữa chị B và anh C có Nều mâu thuẫn, đã được người thân trong gia đình hai bên khuyên bảo, hòa giải Nều nhưng không có kết quả. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị B và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị B xin ly hôn và anh C cũng nhất trí. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị B là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

**3/ Về con chung:** Cả hai anh chị đều thừa nhận có 01 con chung là cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021. Cháu N hiện ở cùng với chị B. Xét nguyện vọng của chị B, anh C về việc giao con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng thì thấy rằng con chung của anh chị là cháu N đang còn rất nhỏ, đang ở cùng chị B ổn định. Nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị B được anh C nhất trí. Vì vậy, có căn cứ để giao con chung là cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021 cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận. Sau khi ly hôn anh C có quyền thăm nom con chung của mình và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82; Điều 83 và 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

**4/ Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Chị B và anh C đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này.

**5/ Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác nông nghiệp:** Chị B và anh C đều khẳng định không có gì liên quan, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án ly hôn này.

**6/ Về án phí:** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ mà chị B đã nộp theo biên lai thu số 0001228 ngày 25/04/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

**7/ Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:** Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1/ Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Lương Thị B được ly hôn với anh Lê Thanh C.

**2/ Về con chung:** Giao cháu Lê Bảo N, sinh ngày 13/07/2021 cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không đặt ra việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh C có quyền thăm nom con chung của mình và có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3/ Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:** Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

**4/ Về án phí:** Chị Lương Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ mà chị B đã nộp theo biên lai thu số 0001228 ngày 25/04/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị B đã nộp xong án phí của mình.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**5/ Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm, vắng tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T3;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu HSV.A.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thu H1**